

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 1083/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 22 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 03/5/2019 của HĐND tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 11 về việc cập nhật, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 48/TTr-SXD ngày 19/6/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt cập nhật, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh, với những nội dung như sau:

1. Các điểm mỏ khoáng sản cập nhật, bổ sung quy hoạch:

STT	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)			
A	Cát xây dựng					
A1	Huyện Tây Hòa					
01	Thôn Phước Thành Đông, xã Hòa Phong	1.439.459 1.439.326 1.439.229 1.439.366	577.673 577.786 577.647 577.530	03	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
A2	Thị xã Sông Cầu					
02	Soi Điều, thôn Bình Nông	1.490.006 1.489.819 1.489.814 1.489.987	574.242 574.551 574.508 574.226	0,88	0,02327	Số kí hiệu C3, Quyết định 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016: Thay đổi địa danh từ Suối Cây Đu sang Soi Điều
B	Đá xây dựng					
B1	Huyện Sơn Hòa					
01	Thôn Tân An, xã Suối Bạc	1.446.885 1.446.955 1.447.169 1.447.071	547.854 548.020 547.843 547.699	4,5	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
B2	Huyện Đồng Xuân					
02	Mở rộng mỏ đá thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3	1.475.628 1.475.769 1.475.493 1.475.479 1.475.634 1.475.606	564.499 564.381 564.267 564.339 564.413 564.497	2,5	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
03	Mở rộng mỏ đá thôn Phước Hòa, xã Xuân Phước	1.473.572 1.473.254 1.473.213 1.473.504 1.473.537 1.473.472 1.473.497 1.473.550	562.973 562.897 563.206 563.278 563.151 563.130 563.031 563.051	9,1	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
04	Mỏ đá thôn Phước Hòa, xã Xuân Phước	1.473.593 1.473.584 1.473.472 1.473.497 1.473.550 1.473.532	563.120 563.166 563.130 563.031 563.051 563.097	0,839	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	Số kí hiệu Đ5, Quyết định 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016: Điều chỉnh toạ độ

STT	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)			
B3	Huyện Tuy An					
05	Phước Hậu, xã An Hiệp và xã An Thọ	1.460.765 1.460.765 1.460.309 1.460.309 1.460.188 1.460.188	578.426 578.630 578.851 578.993 578.993 578.667	14,2	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
06	Thôn Phú Xuân, xã An Hiệp	1.467.218 1.467.219 1.466.964 1.466.968	578.205 577.295 577.792 578.203	16,78	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
07	Mở rộng mỏ đá Dốc Súc, xã An Mỹ	1.459.338 1.459.317 1.459.412 1.459.129 1.459.280	581.149 581.375 581.795 581.836 581.123	10	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
B4	Thị xã Sông Cầu					
08	Đá chẻ Khu phố An Thạnh, phường Xuân Đài	1.480.434 1.480.235 1.480.259 1.480.441	579.607 579.617 579.466 579.521	2,3	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
C	Đất (cát) san lấp					
C1	Huyện Đông Hòa					
01	Hóc cây Me, thôn Bàn Nham Nam, xã Hòa Xuân Tây	1.433.066 1.433.014 1.432.908 1.432.926 1.433.006 1.433.083 1.433.096	591.055 591.061 590.934 590.891 590.900 590.967 591.018	1,9	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
02	Cây Trâm, thôn Bàn Nham Nam, xã Hòa Xuân Tây	1.432.768 1.432.694 1.432.654 1.432.607 1.432.605 1.432.597 1.432.668 1.432.798 1.432.782	590.827 590.859 590.873 590.844 590.742 590.728 590.656 590.706 590.733	2,9	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	

STT	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)			
03	Suối Tờ, thôn Bàn Nham Nam, xã Hòa Xuân Tây	1.431.997	590.540	5,9	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
		1.431.867	590.534			
		1.431.789	590.590			
		1.431.736	590.598			
		1.431.702	590.567			
		1.431.666	590.427			
		1.431.833	590.345			
		1.431.947	590.354			
1.432.021	590.516					
04	Hóc Cua, thôn Nam Bình 1, xã Hòa Xuân Tây	1.435.422	587.840	20	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
		1.435.684	587.715			
		1.435.403	587.112			
		1.435.122	587.241			
05	Hóc Dung, thôn Nam Bình 1, xã Hòa Xuân Tây	1.433.026	590.852	10	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
		1.433.123	590.783			
		1.432.810	590.342			
		1.432.622	590.501			
		1.432.685	590.642			
1.432.872	590.672					
06	Khu vực 1, thôn Tân Đạo, xã Hòa Tân Đông	1.435.767	584.420	20	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
		1.435.717	584.554			
		1.435.509	584.701			
		1.435.080	584.805			
		1.435.131	584.458			
		1.435.370	584.329			
		1.435.534	584.397			
1.435.685	584.392					
07	Khu vực 2, thôn Tân Đạo, xã Hòa Tân Đông	1.435.673	584.841	20	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
		1.435.659	585.289			
		1.435.074	585.043			
		1.435.065	584.824			
C2	Huyện Tây Hòa					
08	Thôn Tân Mỹ, xã Hòa Phú	1.435.032	572.683	20	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
		1.434.920	573.281			
		1.434.736	573.172			
		1.434.523	573.051			
		1.434.811	572.595			
		1.434.920	572.577			

STT	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)			
09	Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú	1.434.214 1.434.478 1.434.537 1.434.289	572.343 572.587 572.427 572.228	05	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
C3	Huyện Phú Hòa					
10	Thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây	1.439.846 1.439.213 1.439.162 1.439.841	573.109 573.019 572.503 572.683	03	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
11	Thôn Ngọc Sơn Tây, xã Hòa Quang Bắc	1.450.884,52 1.450.606,50 1.450.595,34 1.450.464,84 1.450.447,58 1.450.347,39 1.450.249,64 1.450.011,46 1.449.901,26 1.449.982,72 1.449.943,43 1.449.879,60 1.449.742,57 1.449.599,28 1.449.491,00 1.449.669,59 1.449.801,84 1.449.832,97 1.449.881,71 1.450.285,02 1.450.529,91 1.450.718,57	575.385,58 575.804,38 576.352,66 576.336,92 576.252,41 576.089,09 576.109,24 576.039,07 575.975,74 575.828,93 575.606,32 575.556,28 575.508,30 575.553,39 575.301,99 575.203,92 575.257,96 575.396,89 575.401,00 575.333,53 575.387,17 575.410,94	67	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
C4	Huyện Tuy An					
12	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh	1.469.839 1.469.852 1.469.547 1.469.656	577.121 576.940 576.965 577.112	04	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
13	Khu phố Chí Đức, thị trấn Chí Thạnh	1.469.853 1.469.458 1.469.404 1.469.816	577.804 577.711 577.916 578.001	8,5	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
C5	Thị xã Sông Cầu					
14	Khu phố An Thạnh, phường Xuân Đài	1.480.374 1.480.385 1.480.452 1.480.488	579.482 579.326 579.258 579.336	2,4	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	

STT	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)			
		1.480.494	579.539			
15	Thôn Long Thạnh, xã Xuân Lộc	1.507.058 1.507.279 1.507.208 1.507.039 1.506.975	574.867 575.051 575.265 575.172 575.023	6,8	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
16	Mở rộng mỏ đất thôn Chánh Nam, xã Xuân Thọ 1	1.484.139 1.484.512 1.484.572 1.484.236 1.484.056	575.678 575.514 575.357 575.311 575.660	10,4	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
D	Đất sét					
D1	Huyện Phú Hòa					
01	Thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây	1.438.655 1.439.062 1.439.062 1.438.628	567.457 567.657 567.767 567.819	10	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
D2	Huyện Đông Xuân					
02	Thôn Phú Xuân B, xã Xuân Phước	1.470.053 1.469.623 1.469.611 1.470.047	560.023 560.112 559.957 559.889	6,3	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	

2. Các điểm mỏ đưa ra khỏi Quy hoạch:

STT	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)			
A	Cát xây dựng					
A1	Huyện Đông Hòa					
01	Mỏ cát thôn Thạch Chăm, khu vực 1, xã Hòa Xuân Tây	1.436.930 1.436.680 1.436.417 1.436.402 1.436.668 1.436.845	588.871 589.105 589.191 589.114 588.965 588.788	6,41	0,1	
02	Mỏ cát Thôn Bàn Nham Bắc, xã Hòa Xuân Tây và thị trấn Hòa Vinh	1.435.420 1.435.414 1.435.607 1.435.572	590.982 591.219 591.185 590.962	4,01	0,06	
B	Đất (cát) san lấp					

STT	Vị trí điểm mốc	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)			
B1	Huyện Phú Hòa					
01	Đất Nam Gò Quánh, KP. Định Thọ 1, TT Phú Hòa và xã Hòa Định Đông	1.442.321 1.442.072 1.441.992 1.442.249	575.530 575.704 575.589 575.367	05	0,25	
B2	Huyện Đông Hòa					
02	Hảo Sơn Nam	1.424.792 1.425.148 1.425.330 1.425.274 1.425.331 1.425.116 1.425.060 1.424.974	596.582 596.847 596.603 596.562 596.487 596.327 596.402 596.338	16	0,642	
B3	Huyện Sông Hinh					
03	Thôn Vạn Giang, Xã Sơn Giang	1.435.904 1.436.022 1.436.088 1.436.079 1.435.986	557.462 557.537 557.500 557.386 557.369	02	0,14	
C	Đất sét					
C1	Huyện Đông Hòa					
01	SGN Phú Khê 1	1.433.539 1.433.497 1.433.515 1.433.523 1.433.326 1.433.304 1.433.281 1.433.295 1.433.307 1.433.362 1.433.429 1.433.490 1.433.527 1.433.527	592.830 592.987 593.159 593.280 593.272 593.215 593.139 593.032 592.915 592.927 592.884 592.773 592.781 592.809	8,76	0,13	

STT	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)			
02	SGN Phú Khê 2	1.433.095	593.090	11,77	0,176	
		1.433.112	593.169			
		1.433.036	593.271			
		1.433.034	593.360			
		1.432.927	593.355			
		1.432.844	593.372			
		1.432.767	593.427			
		1.432.655	593.413			
		1.432.681	593.036			
		1.432.968	593.134			
		1.433.044	593.095			
03	SGN Gò Ké	1.434.219	589.635	13,51	0,203	
		1.434.333	589.745			
		1.434.360	589.917			
		1.433.997	589.877			
		1.433.906	589.993			
		1.433.757	589.819			
		1.433.784	589.810			
		1.433.765	589.779			
		1.433.744	589.774			
		1.433.735	589.710			
		1.433.781	589.697			
1.433.997	589.877					
04	SGN Đồng Ninh	1.435.093	588.982	4,55	0,068	
		1.434.780	588.985			
		1.434.873	588.685			
		1.434.961	588.683			
		1.434.935	588.728			
		1.434.915	588.794			
05	SGN Gò Đông	1.436.133	587.732	4,73	0,071	
		1.436.080	587.486			
		1.435.957	587.457			
		1.435.893	587.731			
06	SGN Gò Găng	1.435.000	587.668	10,97	0,165	
		1.434.802	587.551			
		1.434.820	588.181			
		1.434.663	588.058			
07	SGN Gò Gieo	1.435.391	592.504	4,36	0,065	
		1.435.538	592.527			
		1.435.575	592.496			
		1.435.641	592.553			
		1.435.645	592.714			
		1.435.632	592.825			
1.435.601	592.829					